

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Ân

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của UBND huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 26/02/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-TNMT ngày 29/02/2024.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Ân với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

**1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch**

(theo Phụ lục I đính kèm)

**1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

(theo Phụ lục II đính kèm)

**1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

(theo Phụ lục III đính kèm)

**1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

(theo Phụ lục IV đính kèm)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Hoài Ân có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Hoài Ân; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ; sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Hoài Ân thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội và danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, dưới 20ha đất rừng đặc dụng, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để trình HĐND tỉnh thông qua làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>75.319,79</b>	<b>513,65</b>	<b>2.715,74</b>	<b>3.694,64</b>	<b>6.246,38</b>	<b>3.135,15</b>	<b>12.527,23</b>	<b>3.185,86</b>	<b>1.755,78</b>	<b>3.131,45</b>	<b>2.853,44</b>	<b>3.974,66</b>	<b>10.495,50</b>	<b>6.242,75</b>	<b>5.073,51</b>	<b>9.774,05</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>																	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>69.899,59</b>	<b>303,49</b>	<b>2.464,93</b>	<b>3.369,54</b>	<b>6.050,78</b>	<b>2.784,73</b>	<b>12.350,50</b>	<b>2.887,89</b>	<b>1.394,95</b>	<b>2.817,98</b>	<b>2.511,97</b>	<b>3.670,04</b>	<b>10.172,54</b>	<b>5.884,24</b>	<b>4.696,55</b>	<b>8.539,48</b>
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.341,44	78,72	194,29	243,54	49,28	252,38	75,84	456,55	421,15	507,67	452,20	316,52	142,73	429,95	425,21	295,40
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.568,11	63,75	192,50	228,96	49,28	228,04	24,41	421,78	363,55	432,33	404,02	256,17	87,55	388,32	209,78	217,67
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	773,34	14,97	1,79	14,58		24,34	51,43	34,77	57,60	75,34	48,18	60,35	55,18	41,63	215,42	77,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.500,65	25,32	74,60	167,61	4,20	82,41	3,01	139,52	114,62	69,67	151,28	162,00	14,56	134,45	49,97	307,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.424,08	122,46	176,04	272,12	65,98	261,92	296,10	354,98	419,97	344,90	549,81	431,24	231,49	573,69	677,14	646,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.805,06			441,52	5.194,64	711,62	1.683,24	126,05	101,01	929,23	519,63	1.509,09	6.379,46	3.589,10	2.668,27	2.952,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.763,57	76,98	2.020,01	2.242,03	735,55	1.462,85	10.292,10	1.809,82	336,37	965,24	814,81	1.250,35	3.403,85	1.155,82	862,24	4.335,56
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.251,37		681,25	4,48	11,10	334,35	3.634,50	294,25		234,18	7,61	136,18	584,76	186,22	75,00	1.067,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,81			1,81	1,13	0,81	0,20	0,96	0,24	0,28	6,13	0,85	0,45	1,01	4,94	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,96			0,90		12,74			1,56	0,98	18,13			0,21	8,80	2,64
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.385,72</b>	<b>210,15</b>	<b>249,78</b>	<b>324,98</b>	<b>191,89</b>	<b>350,36</b>	<b>176,73</b>	<b>280,20</b>	<b>360,80</b>	<b>313,47</b>	<b>341,47</b>	<b>304,62</b>	<b>322,92</b>	<b>358,47</b>	<b>376,94</b>	<b>1.222,96</b>
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,64	1,04													10,69	93,91
2.2	Đất an ninh	CAN	894,82	3,37	0,15	0,22	0,10	0,32	0,10	0,18	0,06	0,21	0,18	0,13	210,07	0,15	0,08	679,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,27	15,09				9,30					4,87					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95	0,70						0,07	0,18							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,22	5,51	1,40	0,17		2,26		1,24	0,45	3,16	0,81	0,44		0,07	0,40	0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,50		7,00			1,90		3,50	11,40	7,88	1,90	1,36				0,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.415,07	115,05	84,72	94,03	29,93	101,59	48,14	93,20	125,80	150,08	97,50	91,57	17,48	105,27	159,87	100,83
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	740,39	80,76	19,84	32,99	14,17	51,33	18,21	41,08	65,70	85,33	50,05	43,27	12,08	42,47	124,34	58,77
-	Đất thủy lợi	DTL	264,28	7,96	28,04	33,81	7,25	16,88	1,02	28,87	26,11	19,76	23,76	16,27	1,68	27,19	11,76	13,92
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,57	4,89		0,05	0,13	0,26	0,10						0,13			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,74	0,15	0,18	0,16	0,09	0,12	0,10	0,22	1,66	0,10	0,15	0,13	0,27	0,15	0,09	0,18
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,78	5,54	2,66	3,88	0,63	6,14	0,85	5,87	4,42	1,99	5,89	5,90	1,19	7,01	5,10	4,68

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,37	2,59	0,82	0,25	2,38	1,47	1,84	1,67	1,32	0,94	1,19	3,59	0,53	3,18	2,00	3,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,15	0,79	0,03	0,13	0,09	0,52	25,85	0,02	0,30	1,09	0,02	3,24	0,07	0,18	1,38	1,43
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,95	0,42	0,02		0,02	0,07	0,05	0,01	0,03	0,02	0,02	0,07	0,02	0,08	0,02	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,04					0,34		0,57	1,27	8,73	0,50	1,40	0,11	0,99	0,11	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,73	4,40				2,00			0,33	1,80	0,77	0,52		0,36	7,69	1,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,97	0,77		0,27		0,25		0,30	0,76		0,37			0,39		0,85
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	230,57	6,13	32,81	22,18	5,17	19,85	0,12	14,17	23,74	29,05	14,77	17,05	1,40	22,88	6,94	14,33
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	7,52	0,65	0,32	0,31		2,36		0,42	0,15	1,26		0,13		0,38	0,44	1,09
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,57	0,29	0,40	0,34	0,15	0,33	0,30	0,43	0,36	0,43	0,74	0,54	0,46	0,59	0,50	0,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,70	2,96		0,39				0,10		0,09						0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	751,98		36,20	56,96	6,59	49,22	20,07	79,16	70,62	62,09	74,96	60,01	15,47	76,44	57,80	86,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,41	46,41														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,84	2,75	0,40	0,39	0,98	1,13	0,23	1,37	0,64	0,65	0,26	0,30	0,66	0,53	0,27	0,27



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>89,62</b>	<b>19,07</b>	<b>1,42</b>	<b>2,45</b>	<b>0,10</b>	<b>12,86</b>	<b>3,13</b>	<b>1,04</b>	<b>4,91</b>	<b>9,14</b>	<b>18,05</b>	<b>5,06</b>	<b>0,28</b>	<b>1,42</b>	<b>5,72</b>	<b>4,98</b>
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,59	11,09	0,65	0,14		3,16	0,42	0,68	2,32	6,00	0,56	0,85		1,13	1,70	0,90
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24,29	9,43	0,65	0,02		2,75		0,64	2,20	5,05	0,31	0,85		0,98	0,82	0,60
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,30	1,66		0,12		0,41	0,42	0,04	0,11	0,95	0,25			0,15	0,88	0,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,31	2,83	0,71	1,64		0,50		0,12	0,62	0,61	7,05	1,97	0,01	0,19	1,76	2,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,50	4,70	0,06	0,67	0,08	1,06	0,22	0,24	0,95	2,08	2,95	2,21	0,25	0,10	1,23	1,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,29									0,14					0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,69	0,45			0,02	8,14	2,49		1,02	0,31	2,29		0,02		0,89	0,07
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,73						1,73									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,23										5,20	0,03				
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17,68</b>	<b>1,40</b>	<b>0,16</b>	<b>0,82</b>		<b>1,38</b>	<b>0,19</b>	<b>0,78</b>	<b>0,24</b>	<b>7,12</b>	<b>2,11</b>	<b>0,69</b>	<b>0,13</b>	<b>0,26</b>	<b>0,76</b>	<b>1,64</b>





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02			0,02												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06															0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,16	0,06	0,02			0,01			0,15	0,88	0,03	0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	0,16			0,11		0,04							0,01			
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07					0,01			0,05				0,01			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04														0,01	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	0,06		0,10					0,15	0,01			0,01			





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>nội bộ đất nông nghiệp</b>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,04					0,04										
2.2	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,64	1,64														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,01</b>	<b>0,59</b>	<b>0,16</b>	<b>0,43</b>		<b>0,17</b>		<b>0,16</b>	<b>0,26</b>	<b>0,20</b>	<b>0,19</b>	<b>0,07</b>		<b>0,35</b>	<b>0,07</b>	<b>0,35</b>









